Chi tiết mã HS 7307.21.90

Mã HS	7307.21.90
Mô tả hàng hóa	Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép / - Loại khác, bằng thép không gỉ: / - - Mặt bích: / - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	10/11/2026 01:19:39
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/73072190/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11691
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11691
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q11691
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11031
ATIGA	2022	2022	0	AT!E10974
ATIGA	2023	2023	0	AT!F10974
ATIGA	2024	2024	0	AT!G10974
ATIGA	2025	2025	0	AT!H10974
ATIGA	2026	2026	0	AT!I10974
ATIGA	2027	2027	0	AT!J10974
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11026
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11026

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11026
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11026
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11026
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11026
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11027
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11027
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11027
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11027
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11027
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11027
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11028
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H10980
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F10986
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G10986
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H10986
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I10986
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J10986
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K10986
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11015
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11015
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11015
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11015
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11015
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11015
VCFTA	2022	2022	5	VC!D11064
VCFTA	2023	2023	5	VC!E11064

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11064
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11064
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11064
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11064
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11049
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11049
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11049
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11049
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11049
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11049
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11049
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11049
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11049
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11049
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11049
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11049
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D11066
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E11066
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F11066
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11066
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11066
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11066
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D11065
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E11065
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F11065
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11065

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11065
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11065
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11012
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11012
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11012
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11012
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11012
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11012
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11012
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11049
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11049
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11049
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11049
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11049
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11049
RCEP B	2022	2022	0	B!D11049
RCEP B	2023	2023	0	B!E11049
RCEP B	2024	2024	0	B!F11049
RCEP B	2025	2025	0	B!G11049
RCEP B	2026	2026	0	B!H11049
RCEP B	2027	2027	0	B!I11049
RCEP C	2022	2022	0	C!D11049
RCEP C	2023	2023	0	C!E11049
RCEP C	2024	2024	0	C!F11049
RCEP C	2025	2025	0	C!G11049
RCEP C	2026	2026	0	C!H11049

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I11049
RCEP D	2022	2022	0	D!D11048
RCEP D	2023	2023	0	D!E11048
RCEP D	2024	2024	0	D!F11048
RCEP D	2025	2025	0	D!G11048
RCEP D	2026	2026	0	D!H11048
RCEP D	2027	2027	0	D!I11048
RCEP E	2022	2022	0	E!D11052
RCEP E	2023	2023	0	E!E11052
RCEP E	2024	2024	0	E!F11052
RCEP E	2025	2025	0	E!G11052
RCEP E	2026	2026	0	E!H11052
RCEP E	2027	2027	0	E!I11052
RCEP F	2022	2022	0	F!D11049
RCEP F	2023	2023	0	F!E11049
RCEP F	2024	2024	0	F!F11049
RCEP F	2025	2025	0	F!G11049
RCEP F	2026	2026	0	F!H11049
RCEP F	2027	2027	0	F!I11049
VIFTA	2024	2024	3.3	VI!F10232
VIFTA	2025	2025	1.7	VI!G10232
VIFTA	2026	2026	0	VI!H10232
VIFTA	2027	2027	0	VI!I10232

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7307.21 có 2 dòng thuế; dòng 7307.21.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7307.21.10 Có đường kính trong dưới 15 cm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Ống và ống dẫn, ống khớp nối các loại bằng Thép > Phụ kiện ghép nối (trừ phụ kiện đúc). (Tham chiếu mã HS 6 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7307.21.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 7307.21.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11691), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.